

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		686.941.774.707	438.445.880.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	114.268.490.931	70.320.556.422
111	1. Tiền		72.528.490.931	3.620.556.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.740.000.000	66.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	48.743.029.800	37.271.783.200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		53.182.330.700	41.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.439.300.900)	(3.910.547.500)
130	III. Các khoản phải thu		311.567.000.579	213.988.600.262
131	1. Phải thu của khách hàng		127.232.755.995	74.290.278.513
132	2. Trả trước cho người bán		150.820.848.622	106.441.402.944
135	5. Các khoản phải thu khác	5	33.628.383.962	33.340.918.805
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(114.988.000)	(84.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	6	181.123.449.681	105.398.563.745
141	1. Hàng tồn kho		181.123.449.681	105.398.563.745
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.239.803.716	11.466.376.688
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.493.019.560	4.385.615.251
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.180.018.147	3.027.828.622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	9.566.766.009	4.052.932.815
200	B. Tài sản dài hạn		121.101.289.822	108.634.988.892
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		(923.571.366)	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(923.571.366)	-
220	II. Tài sản cố định		92.456.919.977	84.289.418.893
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.916.281.467	66.028.641.165
222	- Nguyên giá		122.267.622.596	112.065.947.767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.351.341.129)	(46.037.306.602)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	19.287.527.541	18.198.985.910
228	- Nguyên giá		19.453.785.016	18.341.722.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(166.257.475)	(142.736.890)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	253.110.969	61.791.818
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		29.143.070.000	23.993.070.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		150.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	10.250.000.000	5.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	18.743.070.000	18.743.070.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		424.871.211	352.499.999
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	424.871.211	352.499.999
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		808.043.064.529	547.080.869.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		662.745.400.417	375.156.799.430
310	I. Nợ ngắn hạn		662.610.127.671	374.996.072.684
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	583.337.538.848	347.633.697.049
312	2. Phải trả cho người bán		2.717.431.588	397.599.054
313	3. Người mua trả tiền trước		28.098.331.828	9.776.865.825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.038.615.289	937.329.788
315	5. Phải trả người lao động		3.098.058.787	4.813.507.654
316	6. Chi phí phải trả	17	8.181.336.874	600.576.054
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	32.469.838.157	11.529.920.365
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(331.023.700)	(693.423.105)
330	II. Nợ dài hạn		135.272.746	160.726.746
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		135.272.746	160.726.746
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		145.297.664.112	171.924.069.779
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	145.297.664.112	171.924.069.779
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		104.000.000.000	104.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	3.925.052.036
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		27.828.697.567	24.403.839.359
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.399.614.161	1.687.185.057
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.069.352.384	37.907.993.327
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		808.043.064.529	547.080.869.209

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.208.218,15	25.465,86
EURO			562,28

Người lập biểu



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	01/04/2011 30/06/2011 VND	01/04/2010 30/06/2010 VND	Lũy kế từ 01/01/2011 VND	Lũy kế từ 01/01/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	444.922.077.038	505.005.932.056	943.746.792.707	786.630.598.231
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	27.357.163	49.000	27.357.163
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	444.922.077.038	504.978.574.893	943.746.743.707	786.603.241.068
11	4. Giá vốn hàng bán	23	417.717.370.844	461.558.179.768	904.403.349.243	715.751.605.978
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.204.706.194	43.420.395.125	39.343.394.464	70.851.635.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	23.793.604.434	14.542.160.167	43.648.519.929	20.432.888.572
22	7. Chi phí tài chính	25	24.433.990.031	3.755.279.986	42.564.888.602	9.611.974.429
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>19.014.668.298</i>	<i>3.755.270.685</i>	<i>28.054.687.055</i>	<i>9.585.585.777</i>
24	8. Chi phí bán hàng		13.362.101.991	14.214.740.976	18.353.540.631	20.557.933.100
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.082.196.363	7.309.558.684	14.181.347.944	16.525.611.998
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.120.022.243	32.682.975.646	7.892.137.216	44.589.004.135
31	11. Thu nhập khác	26	368.125.822	675.967.238	427.407.676	835.653.022
32	12. Chi phí khác	27	543.289.905	161.997.736	1.257.074.006	201.177.903
40	13. Lợi nhuận khác		(175.164.083)	513.969.502	(829.666.330)	634.475.119
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.944.858.160	33.196.945.148	7.062.470.886	45.223.479.254
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	902.004.923	8.299.298.673	1.865.395.413	11.224.401.173
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.042.853.237	24.897.646.475	5.197.075.473	33.999.078.081
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>293</u>	<u>2.394</u>	<u>500</u>	<u>3.269</u>

Người lập biểu



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.062.470.886	45.223.479.254
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ		3.832.036.245	3.762.600.000
03	- Các khoản dự phòng		1.483.312.766	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.661.692.534)	(2.883.368.801)
06	- Chi phí lãi vay		28.054.687.055	9.585.585.777
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.770.814.418	55.688.296.230
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.744.450.187)	(32.087.811.849)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(75.724.885.936)	110.480.212.730
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		45.026.842.489	20.775.475.316
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(72.371.212)	39.166.667
13	- Tiền lãi vay đã trả		(26.899.093.170)	(10.508.136.820)
14	- Thuế TNDN đã nộp			(6.316.328.516)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.721.243.809	19.085.853.567
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.186.569.115)	(25.619.572.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(150.108.468.904)	131.537.155.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.106.356.400)	(2.211.794.945)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		188.124.062	25.246.865
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(177.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		164.400.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.150.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.473.568.472	2.101.328.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.194.663.866)	(85.219.891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.099.951.515.922	705.012.187.875
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(864.948.358.709)	(541.172.005.958)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.758.525.000)	(20.722.731.444)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		209.244.632.213	143.117.450.473
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		43.941.499.443	274.569.385.890
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		70.320.556.422	31.172.668.989
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.435.066	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		114.268.490.931	305.742.054.879

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bàn Trung Trực



Phan Ngọc Bình



Nguyễn Thanh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, tên giao dịch quốc tế là Vinh Long Cereal And Food Corporation, viết tắt là VINHLONGFOOD được chuyển đổi từ Công ty nhà nước theo Quyết định số 2204/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5403000041 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 104.000.000.000 đồng, được chia thành 10.400.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 38 đường 2/9, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông	Tổ 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Công ty có đầu tư vốn vào công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Số 26 đường 3/2, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2	Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	Xã Phú Thọ, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Nông Sản	Số 32/2A đường Phạm Hùng, phường 9, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2	Xí nghiệp Bình Minh	Số 544/10 đường Phan Văn Năm, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
3	Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4	Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A đường Võ Tấn Đức, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

5	Xi nghiệp Bao bi	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
6	Xi nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ
7	Xi nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7 khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
8	Xi nghiệp An Bình	Số 89/2 Lộ Vòng Cung, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
9	Cửa hàng Tiện Lợi	Số 4-6-10 Phạm Hùng, phường 2, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
10	Văn phòng đại diện tại TP HCM	Số 31 Nguyễn Kim, phường 12, quận 5, TP HCM

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Bán buôn gạo;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông Tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- Tài sản cố định vô hình	08 – 50	Năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.15 Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty;

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế;

Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa là 10% lợi nhuận sau thuế;

Hội đồng Quản trị báo cáo phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	566.767.745	491.816.300
Tiền gửi ngân hàng	71.961.723.186	3.128.740.122
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	41.740.000.000	66.700.000.000
Cộng	114.268.490.931	70.320.556.422

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (*)	565.933.300	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông (*)	405.000.000	405.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội (*)	4.738.897.400	4.738.897.400
Trái phiếu chuyển đổi Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	472.500.000	472.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Chi nhánh ngân hàng Á Châu VL	26.200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại Chi nhánh ngân hàng Kiên Long VL	20.800.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(4.439.300.900)	(3.910.547.500)
Cộng	48.743.029.800	37.271.783.200

(*) Cổ phiếu đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	61.984.000	(503.949.300)
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	74.613.000	(330.387.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội	134.992	4.738.897.400	1.133.932.800	(3.604.964.600)
Cộng		5.709.830.700	1.270.529.800	(4.439.300.900)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	107.000.000	186.000.000
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	1.162.686.000	1.806.117.708
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý	968.729.040	
Lãi trái phiếu Habubank phải thu	42.405.825	1.238.000
Cộng	33.628.383.962	33.340.918.805

6. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.079.838.172	6.575.804.886
Chi phí SXKD dở dang	350.843.880	258.930.378
Thành phẩm	3.447.644.581	2.590.846.284
Hàng hóa	173.245.123.048	95.972.982.197
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	181.123.449.681	105.398.563.745

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN	1.162.433.209	3.027.828.622
Cộng	1.162.433.209	3.027.828.622

8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.922.964.868	-
Tạm ứng	4.136.048.047	4.052.932.815
Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng Sacombank Vĩnh Long	507.753.094	-
Cộng	9.566.766.009	4.052.932.815

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	54.059.264.736	50.417.376.525	6.578.397.305	1.010.909.201	112.065.947.767
Tăng trong năm	8.859.180.453	1.429.205.000	478.300.000	28.050.000	10.794.735.453
- Do mua sắm	660.375.000	956.545.000	478.300.000	28.050.000	2.123.270.000
- Do XDCB	8.198.805.453	472.660.000			8.671.465.453
Giảm trong năm	-	593.060.624	-	-	593.060.624
- Do thanh lý TSCĐ		587.210.624			587.210.624
- Chuyển sang CCDC		5.850.000			5.850.000
Số cuối năm	62.918.445.189	51.253.520.901	7.056.697.305	1.038.959.201	122.267.622.596
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	22.136.860.668	19.544.696.632	3.705.269.027	650.480.275	46.037.306.602
Tăng trong năm	1.379.241.015	2.168.362.589	205.518.548	55.393.508	3.808.515.660
- Do trích khấu hao	1.379.241.015	2.168.362.589	205.518.548	55.393.508	3.808.515.660
Giảm trong năm	-	494.481.133	-	-	494.481.133
- Do thanh lý TSCĐ		490.907.629			490.907.629
- Chuyển sang CCDC		2.440.171			2.440.171
- Giảm khác		1.133.333			1.133.333
Số cuối năm	23.516.101.683	21.218.578.088	3.910.787.575	705.873.783	49.351.341.129
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.922.404.068	30.872.679.893	2.873.128.278	360.428.926	66.028.641.165
Số cuối năm	39.402.343.506	30.034.942.813	3.145.909.730	333.085.418	72.916.281.467

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
					Cộng TSCĐ vô hình	
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	18.192.403.800	-	-	149.319.000	18.341.722.800	
Tăng trong năm	1.112.062.216	-	-	-	1.112.062.216	
- Do mua sắm	1.112.062.216	-	-	-	1.112.062.216	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	19.304.466.016	-	-	149.319.000	19.453.785.016	
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	71.772.880	-	-	70.964.010	142.736.890	
Tăng trong năm	16.598.273	-	-	6.922.312	23.520.585	
- Do trích khấu hao	16.598.273	-	-	6.922.312	23.520.585	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	88.371.153	-	-	77.886.322	166.257.475	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	18.120.630.920	-	-	78.354.990	18.198.985.910	
Số cuối năm	19.216.094.863	-	-	71.432.678	19.287.527.541	

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng kho Tam Bình	226.202.787	61.791.818
Chi phí xây dựng nhà xe công ty	10.000.000	
Chi phí thiết kế mở rộng nhà máy xay lúa Vĩnh Long	16.908.182	
Cộng	253.110.969	61.791.818

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	5.000.000.000	
Cộng	10.250.000.000	5.250.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	5.500.000.000	5.500.000.000
Nhà máy Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	50.000	10.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	10.000
Đầu tư vào đơn vị khác	13.243.070.000	13.243.070.000
Công ty cổ phần Docifish	1.324.307	10.000
Cộng	18.743.070.000	18.743.070.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	91.954.545	-
Tiền thuê đất	332.916.666	352.499.999
Cộng	424.871.211	352.499.999

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	583.337.538.848	345.133.697.049
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	2.500.000.000
Cộng	583.337.538.848	347.633.697.049

(*) Chi tiết:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Á Châu Vinh Long	67131110/01	4,2%/năm	6 tháng	41.236.000.000	Tài sản
Á Châu Vinh Long	67131110/02	4,2%/năm	6 tháng	41.236.000.000	Tài sản
Á Châu Vinh Long	67131110/03	3,5%/năm	6 tháng	20.618.000.000	Tài sản
Á Châu Vinh Long	67131110/04	3,5%/năm	6 tháng	20.618.000.000	Tài sản
An Bình VL	03/11	5,8%/năm	4 tháng	20.618.000.000	Tài sản
Agribank VL	201100819	16%/năm	4 tháng	17.120.000.000	Tài sản
Agribank VL	201100836	16%/năm	4 tháng	2.392.140.000	Tài sản
Agribank VL	201100846	16%/năm	4 tháng	3.600.000.000	Tài sản
ANZ - TPHCM	5964584	4,5%/năm	3 tháng	29.483.740.000	Tài sản
ANZ - TPHCM	5982446	2,5%/năm	3 tháng	17.525.300.000	Tài sản
ANZ - TPHCM	5982435	2,5%/năm	3 tháng	11.339.900.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	93335	20%/năm	6 tháng	4.300.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	93353	20%/năm	6 tháng	8.850.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	93627	20%/năm	6 tháng	860.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	93690	20%/năm	6 tháng	12.000.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	93946	20%/năm	6 tháng	2.687.253.625	Tài sản
BIDV Vinh Long	94152	20%/năm	6 tháng	6.050.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	94189	20%/năm	6 tháng	3.400.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	94222	20%/năm	6 tháng	6.397.500.500	Tài sản
BIDV Vinh Long	94301	20%/năm	6 tháng	880.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	94523	20%/năm	6 tháng	2.062.755.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	94569	20%/năm	6 tháng	8.500.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	95696	20%/năm	3 tháng	4.550.000.000	Tài sản
BIDV Vinh Long	95890	20%/năm	3 tháng	1.460.000.000	Tài sản
HSBC - TPHCM	110534	3,27%/năm	3 tháng	26.803.400.000	Tài sản
Sacombank VL	1108500009	17,50%/năm	5 tháng	10.000	Tài sản
Sacombank VL	1108700038	17,50%/năm	5 tháng	10.000	Tài sản
Sacombank VL	1109000065	17,50%/năm	5 tháng	10.000	Tài sản
Sacombank VL	1109100124	17,50%/năm	5 tháng	10.000	Tài sản
Sacombank VL	1109200013	17,50%/năm	5 tháng	21.600.418.334	Tài sản

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Sacombank VL	1109500282	17,50%/năm	5 tháng	500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110100005	17,76%/năm	5 tháng	6.647.491.389	Tài sản
Sacombank VL	1110100018	17,76%/năm	5 tháng	1.800.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110300224	17,76%/năm	5 tháng	4.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110500109	17,76%/năm	5 tháng	15.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110600014	17,76%/năm	5 tháng	9.900.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110800047	17,76%/năm	5 tháng	9.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1110900075	17,76%/năm	5 tháng	2.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111000064	17,76%/năm	5 tháng	3.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111100029	17,76%/năm	5 tháng	2.000.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111100963	17,76%/năm	5 tháng	4.700.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111300031	17,76%/năm	5 tháng	5.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111800033	17,76%/năm	5 tháng	4.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111800097	17,76%/năm	5 tháng	500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1111900053	17,76%/năm	5 tháng	12.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116700071	19,30 %/năm	5 tháng	3.200.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116700177	19,30 %/năm	5 tháng	25.700.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116800064	19,30 %/năm	5 tháng	1.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116800111	19,30 %/năm	5 tháng	500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116800232	19,30 %/năm	5 tháng	3.700.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116900004	19,30 %/năm	5 tháng	2.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1117200068	19,30 %/năm	5 tháng	2.500.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1117400050	19,30 %/năm	5 tháng	2.200.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1118000069	19,30 %/năm	5 tháng	4.400.000.000	Tài sản
Sacombank VL	1116100228	5%/năm	5 tháng	24.741.600.000	Tài sản
Vietcombank VL	31	17%/năm	6 tháng	3.000.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	32	17%/năm	6 tháng	7.900.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	35	17%/năm	6 tháng	3.500.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	38	17%/năm	6 tháng	3.200.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	40	17%/năm	6 tháng	500.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	43	17%/năm	6 tháng	6.250.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	46	17%/năm	6 tháng	11.630.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	49	17%/năm	6 tháng	7.990.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	50	17%/năm	6 tháng	1.000.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	51	17%/năm	6 tháng	3.240.000.000	Tài sản

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank VL	56	17%/năm	6 tháng	5.500.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	69	17%/năm	6 tháng	9.000.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	71	17%/năm	6 tháng	2.000.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	72	17%/năm	6 tháng	6.500.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	83	17%/năm	4 tháng	1.500.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	96	17%/năm	4 tháng	4.700.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	98	17%/năm	4 tháng	5.300.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	100	17%/năm	4 tháng	1.000.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	143	18,5%/năm	4 tháng	9.450.000.000	Tài sản
Vietcombank VL	147	18,5%/năm	4 tháng	1.500.000.000	Tài sản
Cộng				583.337.538.848	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.145.692.112	719.008.349
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	580.395.098	-
Thuế thu nhập cá nhân	312.528.079	57.771.000
Các loại thuế khác	-	160.550.439
Cộng	5.038.615.289	937.329.788

17. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước lãi vay phải trả	1.756.169.939	600.576.054
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới xuất khẩu	475.713.960	
Trích trước phí hội viên hiệp hội lương thực	221.399.692	
Trích trước phí giám định gạo xuất khẩu	245.487.980	
Trích trước phí giao nhận gạo xuất khẩu	349.440.000	
Trích trước phí ủy thác xuất khẩu	21.442.720	
Trích trước phí tham dự hội nghị gạo thế giới	188.717.715	
Chi phí hao hụt trích trước vào giá vốn	4.922.964.868	-
Cộng	8.181.336.874	600.576.054

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	154.937.845	51.012.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.042.500	15.042.500
Tiền thuế TNCN của nhân viên	29.227.887	183.720.998
Cổ tức phải trả các cổ đông	356.440.000	120.640.000
Phải trả Sở tài chính tiền tạm ứng mua hàng phục vụ tết Nguyên Đán		4.000.000.000
Phải trả các đơn vị ủy thác xuất khẩu	31.619.332.646	
Truy thu tiền thuế TNDN không được miễn năm 2007 và 2008		6.870.304.502
Phải trả, phải nộp khác	294.857.279	289.199.474
Cộng	32.469.838.157	11.529.920.365

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ năm trước	104.000.000.000	391.537.781	21.254.102.686	112.316.721	33.149.700.263	158.907.657.451
Tăng trong kỳ năm trước	-	182	3.149.736.673	1.574.868.336	33.999.078.081	38.723.683.272
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	33.999.078.081	33.999.078.081
Trích lập các quỹ	-	-	3.149.736.673	1.574.868.336	-	4.724.605.009
Tăng khác	-	182	-	-	-	182
Giảm trong kỳ năm trước	-	391.537.963	-	-	29.490.289.017	29.881.826.980
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	29.490.289.017	29.490.289.017
Giảm khác	-	391.537.963	-	-	-	391.537.963
Số dư cuối kỳ năm trước	104.000.000.000	-	24.403.839.359	1.687.185.057	37.658.489.327	167.749.513.743
Số dư đầu kỳ này	104.000.000.000	3.925.052.036	24.403.839.359	1.687.185.057	37.907.993.327	171.924.069.779
Tăng trong kỳ này	-	1.040.194.383	3.424.858.208	1.712.429.104	5.197.075.473	11.374.557.168
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.197.075.473	5.197.075.473
Trích lập các quỹ	-	-	3.424.858.208	1.712.429.104	-	5.137.287.312
Tăng khác	-	1.040.194.383	-	-	-	1.040.194.383
Giảm trong kỳ này	-	4.965.246.419	-	-	33.035.716.416	38.000.962.835
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	33.035.716.416	33.035.716.416
Giảm khác	-	4.965.246.419	-	-	-	4.965.246.419
Số dư cuối kỳ này	104.000.000.000	-	27.828.697.567	3.399.614.161	10.069.352.384	145.297.664.112

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	41.600.000.000	41.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	62.400.000.000	62.400.000.000
Cộng	104.000.000.000	104.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền mặt		20.800.000.000
- Cổ tức năm 2010 sẽ chia bằng tiền mặt	26.000.000.000	

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 15 tháng 03 năm 2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 25%/VDL.

19.4. Cổ phiếu

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đồng/cổ phần

19.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	37.907.993.327	33.149.700.263
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.197.075.473	34.248.582.081
Trả thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	(186.000.000)	(186.000.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.712.429.104)	(1.574.868.336)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(3.424.858.208)	(3.149.736.673)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.712.429.104)	(1.889.842.004)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành		(1.889.842.004)
Trả cổ tức bằng tiền	(26.000.000.000)	(20.800.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	10.069.352.384	37.907.993.327

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên vật liệu	925.509.659.640	786.457.700.959
- Doanh thu bán thành phẩm	17.826.924.540	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	410.208.527	172.897.272
Cộng	943.746.792.707	786.630.598.231

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hàng bán bị trả lại	49.000	27.357.163
Cộng	49.000	27.357.163

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, nguyên vật liệu	925.509.610.640	786.430.343.796
Doanh thu thuần bán thành phẩm	17.826.924.540	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	410.208.527	172.897.272
Cộng	943.746.743.707	786.603.241.068
23. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá, nguyên vật liệu đã bán	889.409.302.930	715.751.605.978
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.994.046.313	
Cộng	904.403.349.243	715.751.605.978
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.993.916.101	1.727.166.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	812.695.040	374.161.576
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.174.951.457	17.574.766.636
Lãi bán hàng trả chậm	4.666.957.331	756.793.747
Cộng	43.648.519.929	20.432.888.572
25. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	28.054.687.055	9.585.585.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.057.420.419	26.370.503
Chi phí tài chính khác	1.452.781.128	18.149
Cộng	42.564.888.602	9.611.974.429
26. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	287.836.886	178.136.362
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	107.351.682	616.950.000
Thu thừa hàng hoá	13.985.714	
Thu nhập khác	18.233.394	40.566.660
Cộng	427.407.676	835.653.022
27. Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	99.712.824	152.889.497
Phạt chậm nộp thuế	2.184.737	578.548
Hoàn trả tiền hỗ trợ lãi suất năm 2009	904.166.986	
Chi phí khác	251.009.459	47.709.858
Cộng	1.257.074.006	201.177.903

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập trước thuế TNDN	7.062.470.886	45.223.479.254
Các khoản điều chỉnh tăng	1.215.343.353	48.285.215
Điều chỉnh tăng TN chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	4.073.828	578.548
Điều chỉnh tăng TN chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	1.211.269.525	47.706.667
Các khoản điều chỉnh giảm	816.232.586	374.159.776
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	812.695.040	374.159.776
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không chịu thuế	3.537.546	
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.461.581.653	44.897.604.693
Thuế TNDN hiện hành	1.865.395.413	11.224.401.173
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.865.395.413	11.224.401.173

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.197.075.473	33.999.078.081
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.197.075.473	33.999.078.081
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	10.400.000	10.400.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cuối kỳ	10.400.000	10.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	500	3.269

30. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hàng lương thực.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Báo cáo bộ phận lũy kế đến 30/06/2011			
Doanh thu thuần	255.435.707.470	688.311.036.237	943.746.743.707
Giá vốn	236.418.536.863	667.984.812.380	904.403.349.243
Lợi nhuận gộp	19.017.170.607	20.326.223.857	39.343.394.464
Phải thu khách hàng	109.827.424.715	17.405.331.280	127.232.755.995
Tài sản không phân bổ	680.810.308.534		680.810.308.534
Tổng tài sản	790.637.733.249	17.405.331.280	808.043.064.529
Nợ phải trả bộ phận	6.349.372.480	24.466.390.936	30.815.763.416
Nợ không phân bổ	631.929.637.001		631.929.637.001
Tổng nợ phải trả	638.279.009.481	24.466.390.936	662.745.400.417
Báo cáo bộ phận lũy kế đến 30/06/2010			
Doanh thu thuần	329.200.910.368	457.402.330.700	786.603.241.068
Giá vốn	298.107.092.618	417.644.513.360	715.751.605.978
Lợi nhuận gộp	31.093.817.750	39.757.817.340	70.851.635.090
Phải thu khách hàng	54.243.213.683	9.068.386.880	63.311.600.563
Tài sản không phân bổ	571.789.529.997		571.789.529.997
Tổng tài sản	626.032.743.680		635.101.130.560
Nợ phải trả bộ phận	466.479.232.247	872.384.570	467.351.616.817
Nợ không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	466.479.232.247	872.384.570	467.351.616.817

31. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch kỳ này (VND)
Tổng công ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông	Bán gạo các loại	344.824.023.860
Công ty cổ phần Docifish	Đầu tư dài hạn	Bán hàng siêu thị	26.000.000
		Bán bao pp	3.414.582.878
		Bán hàng nông sản	37.790.598.012

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (VND)
Tổng công ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông	Phải thu tiền bán gạo các loại	23.275.189.079
Công ty cổ phần Docifish	Đầu tư dài hạn	Phải thu tiền bán bao pp	1.912.323.878
		Phải thu tiền bán hàng nông sản	62.395.517.430

32. Thông tin so sánh và bổ sung

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 do Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long lập ngày 25/07/2010.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã trích bổ sung chi phí khấu hao máy móc thiết bị do trích thiếu, chi tiết:

	Số tiền VND
Chi phí khấu hao tài sản đã trích	3.786.921.817
Trích bổ sung vào chi phí quản lý doanh nghiệp	1.486.812
Trích bổ sung vào giá vốn hàng lương thực	43.627.616
Cộng	3.832.036.245

Điều chỉnh một số chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 do sai sót kế toán:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo kết quả kinh doanh			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.897.646.475	24.410.828.193
Bản thuyết minh báo cáo tài chính			
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20		715.774.337.630
Giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	23	715.751.605.978	

Người lập biểu



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng